

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 36

33052
CƠ
RÁCH N
DỊCH
ÁI CHẾ
VÀ KI
NA
1 - 78

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2022

1388
NG T
KIỂM S
VU T
VN K
EM T
H VI
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Kiên Cường Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 36, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022

4-C.1
Y
Ư
H
A
N
V
A
N
T
O
A
N
Á
N
T
C
H
Í
M

Số: 217/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.773.062.183	238.588.932.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.229.393.455	106.351.665.764
1. Tiền	111		45.229.393.455	52.851.665.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	53.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.566.600.000	3.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.566.600.000	3.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.179.916.734	84.400.271.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	38.446.809.049	65.823.142.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	20.380.285.536	9.050.714.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.580.619.602	12.754.211.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(3.227.797.453)	(3.227.797.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		57.797.151.994	44.436.995.244
1. Hàng tồn kho	141	V.7	57.797.151.994	44.436.995.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.833.119.039	69.445.352.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		57.576.317.540	47.127.252.729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53.816.619.870	43.346.055.061
- Nguyên giá	222		568.244.207.023	553.575.587.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(514.427.587.153)	(510.229.532.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.759.697.670	3.781.197.668
- Nguyên giá	228		7.481.659.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.721.962.252)	(3.700.462.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		392.249.999	1.098.300.429
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	392.249.999	1.098.300.429
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.854.551.500	21.209.799.585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	16.561.850.137	20.917.098.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	292.701.363	292.701.363
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.606.181.222	308.034.285.008

3052
CƠ
CHẾ V
CHỨ
VÀ KẾ
NẠI
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.017.019.872	158.664.782.916
I. Nợ ngắn hạn	310		147.317.239.706	146.182.002.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	36.851.351.718	47.544.061.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.897.921.642	1.174.686.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	41.807.259.441	27.377.393.975
4. Phải trả người lao động	314		8.808.967.576	14.504.100.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	186.260.454
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	53.391.942.357	51.088.522.652
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.559.796.972	4.306.976.505
II. Nợ dài hạn	330		12.699.780.166	12.482.780.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	12.349.850.198	12.132.850.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.589.161.350	149.369.502.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	146.199.161.350	148.979.502.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.425.742.547	19.425.742.547
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.449.068.803	11.229.409.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.824.614.999	5.604.955.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.606.181.222	308.034.285.008

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022.

3884
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA
HÀ NỘI - THANH HÓA
TP. THANH HÓA - THANH HÓA
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	642.130.402.146	622.617.690.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.182.097.206	5.018.265.113
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		634.948.304.940	617.599.425.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	571.817.405.551	536.864.516.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.130.899.389	80.734.908.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	716.736.379	607.039.669
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	9.945.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	9.945.205
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	60.343.456.144	56.934.643.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.522.311.984	23.267.370.705
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.018.132.360)	1.129.988.570
12. Thu nhập khác	31	VI.7	23.457.144.818	1.258.111.520
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.387.044.968	1.931.751.302
14. Lợi nhuận khác	40		22.070.099.850	(673.639.782)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.051.967.490	456.348.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.227.352.491	493.220.018
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.824.614.999	(36.871.230)
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		2.824.614.999	(36.871.230)
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	247	(3)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	247	(3)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			4.051.967.490	456.348.788
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.283.757.951	10.498.151.524
- Các khoản dự phòng	03		-	(10.935.897)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.098.136.379)	(1.818.539.669)
- Chi phí lãi vay	06		-	9.945.205
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.237.589.062	9.134.969.951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.041.050.962	(15.901.671.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.360.156.750)	(15.745.533.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.512.039.097)	35.925.489.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.355.248.085	4.996.619.295
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.945.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(123.916.431)	(314.774.815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(599.800.000)	(596.323.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.037.975.831	17.488.829.619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.209.279.606)	(1.102.572.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.381.400.000	1.211.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.166.600.000)	(3.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		896.039.940	625.825.422
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(30.098.439.666)	734.752.695

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.808.474)	(3.117.682.470)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(61.808.474)	(3.117.682.470)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(21.122.272.309)	15.105.899.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.351.665.764	74.777.603.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		85.229.393.455	89.883.502.970

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của toàn Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 460 người (số đầu năm là: 485 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

3884
CÔNG TY
HỮU
TƯ VÀ
H KẾ T
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

3004
CÔNG TY
ĐĂNG KÝ
VỐN TƯ
H KẾ
M TÀI
I VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, tuy nhiên các biến chủng mới Covid-19 vẫn chưa chấm dứt phần nào tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.620.808.928	1.652.811.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.608.584.527	51.198.854.597
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	53.500.000.000
Cộng	85.229.393.455	106.351.665.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022		Dvt : VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	18.566.600.000	18.566.600.000	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.227.797.453	-	3.227.797.453	-
Cộng	3.227.797.453	-	3.227.797.453	

4. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.041.896.296	31.431.717.203
Công ty TNHH Dịch vụ Thanh Hoa	1.866.500.000	3.293.266.250
Công ty TNHH Chuyên Phước	1.199.820.205	1.998.688.847
Phải thu các khách hàng khác	22.338.592.548	29.099.470.632
Cộng	38.446.809.049	65.823.142.932
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.041.896.296	31.431.717.203

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP ALPHAGROUP	-	5.042.400.000
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	2.063.600.000	884.400.000
Công ty CP Xây dựng và TM Linh Trang	-	2.451.616.323
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa	18.156.960.000	-
Đối tượng khác	159.725.536	672.297.882
Cộng	20.380.285.536	9.050.714.205



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu về tiền cược bao bì, vỏ chai	7.909.871.500	6.064.972.500
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	74.410.960	253.714.521
Phải thu khác	5.436.988.661	5.276.176.071
Cộng	14.580.619.602	12.754.211.573
b. Dài hạn		
Đối tượng khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000
c. Phải thu khác là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu nước giải khát Hà Nội	9.691.462	-

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.459.624.826	24.719.265.818
Công cụ, dụng cụ	4.326.894.971	1.888.970.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.076.019.839	7.397.133.242
Thành phẩm	3.243.974.656	2.196.466.179
Hàng hóa	15.690.637.702	8.235.159.737
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.797.151.994	44.436.995.244

384-
TY
HỮU
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
LIỆT
Ổ CỤ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	73.948.947.011	447.477.802.034	26.962.277.721	5.186.560.979	553.575.587.745	
Số tăng trong kỳ	3.474.795.444	15.319.500.000	-	121.034.592	18.915.330.036	
- <i>Xây dựng, lắp đặt trong kỳ</i>	3.474.795.444	15.319.500.000	-	121.034.592	18.915.330.036	
Số giảm trong kỳ	-	-	4.246.710.758	-	4.246.710.758	
- <i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	-	4.246.710.758	-	4.246.710.758	
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	77.423.742.455	462.797.302.034	22.715.566.963	5.307.595.571	568.244.207.023	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	58.368.250.355	427.870.318.363	20.876.911.514	3.114.052.452	510.229.532.684	
Số tăng trong kỳ	1.911.449.921	5.353.393.657	873.366.860	306.554.789	8.444.765.227	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.911.449.921	5.353.393.657	873.366.860	306.554.789	8.444.765.227	
Số giảm trong kỳ	-	-	4.246.710.758	-	4.246.710.758	
- <i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	-	4.246.710.758	-	4.246.710.758	
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	60.279.700.276	433.223.712.020	17.503.567.616	3.420.607.241	514.427.587.153	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	15.580.696.656	19.607.483.671	6.085.366.207	2.072.508.527	43.346.055.061	
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	17.144.042.179	29.573.590.014	5.211.999.347	1.886.988.330	53.816.619.870	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 407.899.597.444 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-	3.700.462.254	3.700.462.254
Số tăng trong kỳ	-	21.499.998	21.499.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	-	3.721.962.252	3.721.962.252
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	3.752.531.000	28.666.668	3.781.197.668
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	3.752.531.000	7.166.670	3.759.697.670

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.557.128.922 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Hệ thống Silo	-	-	263.592.902	263.592.902
Trạm bơm nước bờ sông	-	-	504.922.073	504.922.073
Lò hơi	62.464.545	62.464.545	-	-
Cộng	392.249.999	392.249.999	1.098.300.429	1.098.300.429

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.819.972.717	19.470.409.165
Chi phí sửa chữa tài sản	741.877.420	1.446.689.057
Cộng	16.561.850.137	20.917.098.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	292.701.363	292.701.363

13. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	7.211.798.952	7.211.798.952	280.973.000	280.973.000
Công ty CP HANACANS	2.039.120.839	2.039.120.839	1.616.700.494	1.616.700.494
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	663.181.800	663.181.800	312.620.000	312.620.000
Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	20.591.029.524	20.591.029.524	42.252.645.260	42.252.645.260
Các đối tượng khác	6.346.220.603	6.346.220.603	3.081.123.162	3.081.123.162
Cộng	36.851.351.718	36.851.351.718	47.544.061.916	47.544.061.916
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng Lương Văn Thắng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Các đối tượng khác	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	20.591.029.524	20.591.029.524	42.252.645.260	42.252.645.260
Công ty CP bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	1.081.905.000	1.081.905.000	210.980.000	210.980.000
Công ty CP Bao bì Habeco	257.054.160	257.054.160	20.703.100	20.703.100
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	624.888.000	624.888.000	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH TM DVDL Khang Nguyên	253.643.047	245.787.754
Công ty TNHH MTV Phúc Tâm Thịnh	305.440.000	-
Võ Văn Sỹ	174.786.731	-
Công ty TNHH TM và DV Nội Tuyệt	-	297.001.435
Đối tượng khác	1.164.051.864	631.897.370
Cộng	1.897.921.642	1.174.686.559

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.878.046.046	14.750.087.272	12.530.204.390	8.097.928.928
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.943.055.782	80.486.820.276	71.913.957.430	29.515.918.628
Thuế thu nhập DN	107.031.396	1.227.352.491	123.916.431	1.210.467.456
Thuế thu nhập cá nhân	449.260.751	210.275.886	174.251.000	485.285.637
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.805.906.163	308.247.371	2.497.658.792
Thuế khác	-	4.338.686	4.338.686	-
Cộng	27.377.393.975	99.484.780.774	85.054.915.308	41.807.259.441

16. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	343.677.449	78.598.019
Phải trả tiền cược chai kết	34.197.946.140	34.123.463.740
Phải trả tiền vỏ chai TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.909.871.500	6.064.972.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.188.020.870	680.001.344
Phải trả khác	5.752.426.398	10.141.487.049
Cộng	53.391.942.357	51.088.522.652
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.010.056.133	4.793.056.133
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	12.349.850.198	12.132.850.198
c. Phải trả là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.423.275.500	6.064.972.500

052138
CÔNG
CHẾ NHẬN
CHỨC VỤ T
CHÍNH I
VÀ KIỂM
NAM V
 - TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	114.245.700.000	4.078.650.000	19.834.725.347	8.702.310.138	146.861.385.485
Lãi trong năm trước				5.604.955.741	5.604.955.741
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-	(430.696.634)	(430.696.634)
Thường ban điều hành			-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận sau thuế			(408.982.800)	408.982.800	
Chia cổ tức			-	(2.856.142.500)	(2.856.142.500)
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	11.229.409.545	148.979.502.092
Lãi trong kỳ				2.824.614.999	2.824.614.999
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-	(635.127.741)	(635.127.741)
Thường ban điều hành			-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức			-	(4.569.828.000)	(4.569.828.000)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	8.449.068.803	146.199.161.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	353,26	353,26
EUR	80,45	80,45
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	640.369.891.181	606.926.208.613
Doanh thu dịch vụ	1.760.510.965	15.691.481.533
Cộng	642.130.402.146	622.617.690.146

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	16.045.340.400	23.888.116.855
- Doanh thu chưa VAT	29.494.822.350	44.410.951.170
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.449.481.950	20.522.834.315

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	7.182.097.206	5.018.265.113
Cộng	7.182.097.206	5.018.265.113

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	571.817.405.551	536.864.516.256
Cộng	571.817.405.551	536.864.516.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.736.379	607.039.669
Cộng	716.736.379	607.039.669
5. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	9.945.205
Cộng	-	9.945.205
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.359.951.932	8.015.498.175
Chi phí nhân công	7.886.462.962	6.663.211.413
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	39.265.025.855	32.537.681.886
Chi phí khác	6.832.015.395	9.718.252.492
Cộng	60.343.456.144	56.934.643.966
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.484.090.142	7.632.892.307
Chi phí tiền thuê đất	2.805.721.883	1.827.364.985
Chi phí khác	11.232.499.959	13.807.113.413
Cộng	21.522.311.984	23.267.370.705
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản	2.381.400.000	1.211.500.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	20.900.830.099	-
Thu nhập khác	174.914.719	46.611.520
Cộng	23.457.144.818	1.258.111.520



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí khấu hao nhà máy nghỉ sơn	1.382.521.795	1.906.976.436
Các khoản phạt hành chính, chi phí khác	4.523.173	24.774.866
Cộng	1.387.044.968	1.931.751.302

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.325.633.462	97.954.141.578
Chi phí nhân công	25.730.592.316	26.929.296.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.283.757.951	10.498.151.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.942.026.553	12.346.317.687
Chi phí khác bằng tiền	53.383.765.781	51.868.929.240
Cộng	181.665.776.063	199.596.836.235

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.051.967.490	456.348.788
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	2.084.794.968	2.009.751.302
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.084.794.968	2.009.751.302
+ Chi phí không được trừ	2.084.794.968	2.009.751.302
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.136.762.458	2.466.100.090
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.227.352.491	493.220.018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.824.614.999	(36.871.230)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.824.614.999	(36.871.230)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	247	(3)
- Lãi suy giảm	247	(3)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lương Xuân Dũng	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc, TV HĐQT	188.844.000	184.773.000
Ông Lê Nguyễn Hùng	Phó Giám đốc, TV HĐQT	138.252.000	143.443.000
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc, TV HĐQT	121.604.000	108.141.000
Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng			
Ông Phùng Sỹ Hữu	Kế toán trưởng	112.993.000	108.141.000
Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng BKS	96.439.000	90.807.000
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên BKS	12.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên BKS	6.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 29) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	9.748.855.937
		Chia cổ tức	2.513.404.000
		Phí nhãn hiệu bia	247.934.388
		Mua bia	487.651.121.850
		Nhận hỗ trợ bán hàng	20.900.830.099
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3.015.900.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	839.636.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Thuê kho	568.080.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	85.229.393.455	-	106.351.665.764	-
Phải thu khách hàng	38.446.809.049	2.704.080.767	65.823.142.932	2.704.080.767
Trả trước người bán	20.380.285.536	-	9.050.714.205	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.566.600.000	-	3.400.000.000	-
Phải thu khác	14.590.619.602	523.716.686	12.764.211.573	523.716.686
Cộng	177.213.707.642	3.227.797.453	197.389.734.474	3.227.797.453
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán			37.201.281.686	47.893.991.884
Người mua trả trước			1.897.921.642	1.174.686.559
Chi phí phải trả			-	186.260.454
Phải trả khác			110.826.321.253	104.344.268.151
Cộng			149.925.524.581	153.599.207.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	137.225.744.415	12.699.780.166	149.925.524.581
Phải trả người bán	36.851.351.718	349.929.968	37.201.281.686
Người mua trả trước	1.897.921.642		1.897.921.642
Phải trả khác	98.476.471.055	12.349.850.198	110.826.321.253
Số đầu năm	141.116.426.882	12.482.780.166	153.599.207.048
Phải trả người bán	47.544.061.916	349.929.968	47.893.991.884
Người mua trả trước	1.174.686.559	-	1.174.686.559
Chi phí phải trả	186.260.454	-	186.260.454
Phải trả khác	92.211.417.953	12.132.850.198	104.344.268.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin về các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022

